

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-BVNNH ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện Nhi Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ phẫu thuật thủ thuật theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Nhi Hà Nội)

DVT: đồng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Giá BHYT theo NQ45/2024	Chênh lệch giá DV-giá HYT theo NQ45/2024
1	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng không sinh thiết	Lần	Bán lẻ	850.000	17/4/2025	276.500	573.500
2	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng có sinh thiết	Lần	Bán lẻ	1.200.000	17/4/2025	493.800	706.200
3	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	Bán lẻ	950.000	17/4/2025	215.200	734.800
4	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	Bán lẻ	1.450.000	17/4/2025	352.100	1.097.900
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	Bán lẻ	1.800.000	17/4/2025	468.800	1.331.200
6	Nội soi can thiệp – cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polip	Lần	Bán lẻ	3.200.000	17/4/2025	1.743.100	1.456.900
7	Nội soi can thiệp – cắt polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	Bán lẻ	2.400.000	17/4/2025	1.108.300	1.291.700
8	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	Bán lẻ	6.500.000	17/4/2025	1.857.900	4.642.100
9	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	Bán lẻ	8.700.000	17/4/2025	3.512.900	5.187.100
10	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	Bán lẻ	5.800.000	17/4/2025	2.815.900	2.984.100
11	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	Bán lẻ	2.700.000	17/4/2025	344.200	2.355.800
12	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	Bán lẻ	8.500.000	17/4/2025	2.490.900	6.009.100
13	Kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	Bán lẻ	15.000.000	17/4/2025	5.474.500	9.525.500
14	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	Bán lẻ	9.000.000	17/4/2025	4.085.900	4.914.100
15	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	Bán lẻ	5.700.000	17/4/2025	3.226.900	2.473.100
16	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	Bán lẻ	7.000.000	17/4/2025	2.396.200	4.603.800
17	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	Lần	Bán lẻ	10.000.000	17/4/2025	3.720.600	6.279.400
18	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	Bán lẻ	5.200.000	17/4/2025	2.767.900	2.432.100
19	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Lần	Bán lẻ	6.500.000	17/4/2025	2.988.600	3.511.400
20	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Lần	Bán lẻ	6.500.000	17/4/2025	2.888.600	3.611.400
21	Nhổ răng sữa	Lần	Bán lẻ	130.000	17/4/2025	46.600	83.400
22	Nhổ chân răng sữa	Lần	Bán lẻ	150.000	17/4/2025	46.600	103.400
23	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	Bán lẻ	850.000	17/4/2025	296.100	553.900
24	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	Bán lẻ	900.000	17/4/2025	415.500	484.500
25	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	Bán lẻ	450.000	17/4/2025	245.500	204.500
26	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	Bán lẻ	420.000	17/4/2025	280.500	139.500
27	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	Bán lẻ	480.000	17/4/2025	280.500	199.500
28	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	Bán lẻ	1.000.000	17/4/2025	178.900	821.100
29	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Lần	Bán lẻ	300.000	17/4/2025	112.500	187.500
30	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	Bán lẻ	700.000	17/4/2025	380.100	319.900
31	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	Bán lẻ	1.200.000	17/4/2025	217.200	982.800
32	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	Bán lẻ	1.400.000	17/4/2025	369.500	1.030.500

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Giá BHYT theo NQ45/2024	Chênh lệch giá DV-giá BHYT theo NQ45/2024
33	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7]	Lần	Bán lẻ	1.850.000	17/4/2025	861.000	989.000
34	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2]	Lần	Bán lẻ	1.500.000	17/4/2025	455.500	1.044.500
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	Lần	Bán lẻ	1.500.000	17/4/2025	631.000	869.000
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7]	Lần	Bán lẻ	2.100.000	17/4/2025	991.000	1.109.000
37	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	Bán lẻ	300.000	17/4/2025	36.500	263.500
38	Nội soi tai mũi họng	Lần	Bán lẻ	250.000	17/4/2025	116.100	133.900
39	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Lần	Bán lẻ	1.200.000	17/4/2025	286.500	913.500
40	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	Bán lẻ	500.000	17/4/2025	216.500	283.500
41	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	Bán lẻ	5.100.000	17/4/2025	3.209.900	1.890.100
42	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	Bán lẻ	950.000	17/4/2025	295.500	654.500
43	Phương pháp Proetz	Lần	Bán lẻ	90.000	17/4/2025	69.300	20.700
44	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	Bán lẻ	80.000	17/4/2025	22.000	58.000
45	Lấy dị vật hạ họng	Lần	Bán lẻ	240.000	17/4/2025	43.100	196.900
46	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	Bán lẻ	250.000	17/4/2025	70.300	179.700
47	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	Bán lẻ	600.000	17/4/2025	218.500	381.500
48	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	Bán lẻ	500.000	17/4/2025	64.300	435.700
49	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Lần	Bán lẻ	5.800.000	17/4/2025	3.045.800	2.754.200
50	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	Bán lẻ	6.600.000	17/4/2025	1.217.100	5.382.900
51	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	Bán lẻ	6.500.000	17/4/2025	3.526.900	2.973.100
52	Trích rạch màng nhĩ	Lần	Bán lẻ	500.000	17/4/2025	69.300	430.700
53	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	Bán lẻ	4.700.000	17/4/2025	2.981.800	1.718.200
54	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	Bán lẻ	2.050.000	17/4/2025	705.500	1.344.500
55	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	Bán lẻ	450.000	17/4/2025	213.900	236.100
56	Phẫu thuật NS mở xoang hàm	Lần	Bán lẻ	7.800.000	17/4/2025	3.180.600	4.619.400
57	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Lần	Bán lẻ	5.500.000	17/4/2025	4.211.900	1.288.100
58	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	Bán lẻ	5.200.000	17/4/2025	3.209.900	1.990.100
59	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	Bán lẻ	8.200.000	17/4/2025	3.180.600	5.019.400
60	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	Bán lẻ	7.040.000	17/4/2025	4.058.900	2.981.100
61	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	Bán lẻ	6.000.000	17/4/2025	2.804.100	3.195.900
62	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]	Lần	Bán lẻ	5.500.000	17/4/2025	1.385.400	4.114.600
63	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	Lần	Bán lẻ	3.820.000	17/4/2025	874.800	2.945.200
64	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Lần	Bán lẻ	4.405.000	17/4/2025	2.122.100	2.282.900
65	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt amydal (gây mê)	Lần	Bán lẻ	4.250.000	17/4/2025	3.045.800	1.204.200

2. Mức giá trên không bao gồm thuế giá trị gia tăng (Do dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng).